

Year: **2012-2013** Term: **2**
 Course: **407708 - Information Security Management**
 Class: **12CIT - Cycle 4** Time: **8.00am 06 April, 2013**

#	Stu. ID	Name		Room
Room: 11F				
1	1283027	DANG VIET	ANH	11F
2	1283026	NGUYEN KHANH	BANG	11F
3	1283021	NGO HAI	CHAU	11F
4	1284222	DO TIEN BACH	DANG	11F
5	1283016	NGUYEN HUU LE	DUNG	11F
6	1283028	HA HUU	HAI	11F
7	1283030	NGUYEN MINH	HOANG	11F
8	1283031	TRAN DANG	KHOA	11F
9	1284618	THAI NGUYEN DANG	KHOA	11F
10	1283032	QUAN VU MINH	KHOI	11F
11	1283035	TRAN TRUNG	KIEN	11F
12	1283037	NGUYEN PHUONG	LINH	11F
13	1283059	NGUYEN THE	LOC	11F
14	1283061	NGUYEN VU	LOC	11F
15	1285534	NGUYEN THANH	LUAN	11F
16	1283064	DOAN THIEN HOA	NGHIEM	11F
17	1283067	CHAU TRAN	NHAN	11F
18	1283223	NGUYEN DUC HOANG	NHAT	11F
19	1283225	TRUONG NGOC	NHUNG	11F
20	1283226	NGUYEN HUYNH TAN	PHAT	11F
Room: 11E				
1	1283229	LY CHAN	PHONG	11E
2	1284624	LE HUU	PHUOC	11E
3	1283233	DANG HONG NGUYEN	PHUONG	11E
4	1284928	NGUYEN HUYNH NHAT	QUAN	11E
5	1283234	TRAN MINH	QUY	11E
6	1283235	LE QUOC	SI	11E
7	1283238	NGUYEN THAI	SON	11E
8	1283636	VO TRAN NGOC	TAN	11E
9	1283641	BUI THIEN	THACH	11E
10	1283645	NGUYEN VAN	THAI	11E
11	1283647	TRAN LAM	THAI	11E
12	1283678	NGUYEN HOANG	THANG	11E
13	1284626	MAI KIM	THANH	11E
14	1283681	DUONG HONG	THINH	11E
15	1283695	NGUYEN HOANG LOC	THO	11E
16	1284630	NGUYEN VIET	TIEN	11E
17	1283700	NGUYEN MINH	TOAN	11E

Year: **2012-2013** Term: **2**
 Course: **407708 - Information Security Management**
 Class: **12CIT - Cycle 4** Time: 8.00am 06 April, 2013

#	Stu. ID	Name		Room
18	1284631	TRAN THIEN	AN	11E
19	1284634	PHAM DUC	BINH	11E
20	1284679	TRAN NGOC	CAN	11E
21	1284682	PHAM CONG	DUC	11E
22	1284685	TRAN MINH	DUC	11E
23	1284688	NGUYEN NGOC	DUY	11E
24	1284694	VU QUANG	HUNG	11E
25	1284696	NGUYEN THAI	HUY	11E
Room: 11G				
1	1284739	HOANG NGOC ANH	KHOA	11G
2	1284741	NGUYEN HUU	KHOI	11G
3	1284743	TRUONG ANH	KIET	11G
4	1284749	DO NGUYEN THANH	LAN	11G
5	1284751	NGUYEN HOANG KINH	LUAN	11G
6	1284753	PHAM MINH	MAN	11G
7	1284767	TRAN NGOC	MINH	11G
8	1284774	TRAN DINH MINH	NHUT	11G
9	1284620	PHAN HONG	PHAT	11G
10	1284775	PHAM THE ANH	PHU	11G
11	1284777	NGO QUOC	THAI	11G
12	1140548	HO DUY	TIN	11G
13	1284628	NGUYEN NHAT	TRUONG	11G
14	1284781	TRINH PHAN ANH	TUAN	11G
15	1284890	VONG HOANG	VINH	11G
16	1284903	LUU	VU	11G
17	1284904	LE NGUYEN HOAN	VU	11G
18	1140288	LE VIET	THANH	11G
19	1140571	TRAN BINH	DUONG	11G
20	1140199	NGUYEN NHAT	KHAI	11G
21	0981033	NGUYEN DUY	PHONG	11G
22	0980930	NGUYEN THANH	VU	11G
23	1001702	TRAN KIM	DUNG	11G
24	1002794	LE PHUC	KHANH	11G
25	1015858	DO NHAT	THANH	11G
26	0980938	LE QUOC	ANH	11G
27	1140418	LE QUOC	THUAN	11G
28	1140567	LE HOANG	DAN	11G